

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**



MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1. MỤC LỤC | 1 |
| 2. THÔNG TIN CHUNG | 2 - 3 |
| 3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 4 |
| 4. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| 5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| 5.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 7 - 10 |
| 5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 11 |
| 5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 12 - 13 |
| 5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 14 - 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

| <u>Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u> | <u>Số giấy chứng nhận</u> | <u>Ngày cấp</u> | <u>Vốn điều lệ (VND)</u> |
|--|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| Đăng ký thay đổi lần thứ 1 | 3500874315 | 15/12/2008 | 42.000.000.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 2 | 3500874315 | 04/07/2012 | 42.000.000.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 3 | 3500874315 | 15/12/2014 | 42.000.000.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 4 | 3500874315 | 04/06/2018 | 42.000.000.000 |

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : (0254) 3.921999 - 3.922333

Fax : (0254) 3.921966

Website : www.dpmp.vn

Email : hpplasticpmtt@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vờ, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Trần Thượng Tín | Chủ tịch |
| Ông Trần Anh Tú | Thành viên |
| Ông Cao Vĩnh Hậu | Thành viên |
| Ông Lê Hồng Quân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Nguyên | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Chu Xuân Hải | Trưởng ban |
| Ông Phạm Văn Khánh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Oanh | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|------------------|----------------|
| Ông Trần Anh Tú | Giám đốc |
| Bà Võ Thị Huệ | Phó Giám đốc |
| Ông Cao Vĩnh Hậu | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Anh Tú - Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Anh Tú

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số: 32/2021/BCSX-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 7 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin giữa niên độ đề ngày 14 tháng 8 năm 2020 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Lê Minh Lưu

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0702-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 205.229.109.028 | 168.903.661.754 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V. 1 | 12.528.087.761 | 12.588.823.412 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.528.087.761 | 12.588.823.412 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 74.396.048.838 | 68.014.854.097 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V. 2 | 66.306.366.010 | 58.757.474.214 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V. 3 | 4.498.858.857 | 6.580.296.784 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V. 4.a | 3.590.823.971 | 2.838.001.209 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (160.918.110) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 109.664.597.296 | 84.782.306.867 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V. 5 | 109.664.597.296 | 84.782.306.867 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.640.375.133 | 3.517.677.378 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V. 6.a | 2.786.748.378 | 868.685.978 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.853.626.755 | 2.648.991.400 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 71.287.481.514 | 73.865.411.574 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.128.360.400 | 1.128.360.400 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V. 4.b | 1.128.360.400 | 1.128.360.400 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 65.456.168.455 | 62.441.035.968 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V. 7 | 56.135.725.315 | 55.841.488.532 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 142.108.295.116 | 137.103.697.336 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (85.972.569.801) | (81.262.208.804) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V. 8 | 9.320.443.140 | 6.599.547.436 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 11.060.080.874 | 7.458.114.181 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (1.739.637.734) | (858.566.745) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 353.242.000 | 353.242.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (353.242.000) | (353.242.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.406.506.128 | 6.990.912.883 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V. 9 | 1.406.506.128 | 6.990.912.883 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.296.446.531 | 3.305.102.323 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V. 6.b | 3.296.446.531 | 3.305.102.323 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 276.516.590.542 | 242.769.073.328 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸĐường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 213.984.306.904 | | 178.204.840.117 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 205.543.966.744 | | 166.429.334.204 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V. 10 | 38.967.328.051 | | 30.380.424.305 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V. 11 | 44.238.235.658 | | 29.841.600.810 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V. 12 | 1.035.192.035 | | 1.536.985.807 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.596.615.997 | | 8.073.707.586 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V. 13 | 3.235.170.014 | | 2.567.672.915 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | | - | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | | - | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V. 14 | 9.432.283.028 | | 3.506.111.983 | |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V. 15.a | 100.467.711.021 | | 89.877.259.400 | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | | - | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V. 16 | 1.571.430.940 | | 645.571.398 | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | | - | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | | - | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8.440.340.160 | | 11.775.505.913 | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | | - | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | | - | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | | - | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | | - | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | | - | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | | - | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V. 15.b | 8.440.340.160 | | 11.775.505.913 | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | | - | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | | - | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | | - | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | | - | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸĐường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

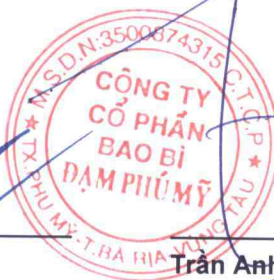
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 62.532.283.638 | | 64.564.233.211 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 62.532.283.638 | | 64.564.233.211 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V. 16 | 42.000.000.000 | | 42.000.000.000 | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 42.000.000.000 | | 42.000.000.000 | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | | - | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V. 16 | 4.702.789.696 | | 4.702.789.696 | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | | - | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V. 16 | 12.605.700.041 | | 11.679.840.499 | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | | - | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V. 16 | 3.223.793.901 | | 6.181.603.016 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.883.932 | | 9.206.070 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.219.909.969 | | 6.172.396.946 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | | - | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | | - | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | | - | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | | - | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 276.516.590.542 | | 242.769.073.328 | |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2021


Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
Giám đốc

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 1 | 258.386.542.552 | 176.800.820.485 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI. 1 | 2.224.307.244 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 256.162.235.308 | 176.800.820.485 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 2 | 230.060.110.447 | 157.359.974.848 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 26.102.124.861 | 19.440.845.637 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI. 3 | 797.682.359 | 510.856.101 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI. 4 | 3.929.304.883 | 4.139.967.024 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 3.474.134.397 | 3.154.428.719 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI. 5 | 7.939.914.351 | 4.703.316.869 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI. 6 | 10.816.042.434 | 8.335.238.053 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.214.545.552 | 2.773.179.792 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 31.942.745 | 23.524.518 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 151.342.669 | 14.930.259 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (119.399.924) | 8.594.259 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.095.145.628 | 2.781.774.051 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI. 7 | 875.235.659 | 559.340.862 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.219.909.969 | 2.222.433.189 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI. 8 | 652 | 450 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Văn Thị Hoài Hương
 Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng

Trần Anh Tú
 Giám đốc

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.095.145.628 | 2.781.774.051 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V. 7, 8 | 5.591.431.986 | 4.501.579.189 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (160.918.110) | 48.275.433 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (71.239.363) | 14.782.990 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.224.317) | 2.358.511.113 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI. 4 | 3.474.134.397 | 3.154.428.719 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.926.330.221 | 12.859.351.495 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (8.475.437.094) | 18.895.723.525 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (24.882.290.429) | (11.795.698.230) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 24.724.450.806 | 8.494.540.637 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.909.406.608) | (2.407.510.587) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.455.387.991) | (3.177.139.882) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V. 12 | (1.525.071.144) | (1.012.483.495) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.596.812.239) | 21.856.783.463 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.755.088.855) | (3.600.074.929) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.180.395.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.224.317 | 2.278.887 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4.752.864.538) | (2.417.401.042) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V. 15 | 207.052.777.860 | 152.518.004.556 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V. 15 | (198.710.470.830) | (156.443.226.270) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V. 15 | (1.044.019.044) | (451.982.178) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.346.860) | (17.372.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.288.941.126 | (4.394.575.992) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (60.735.651) | 15.044.806.429 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V. 1 | 12.588.823.412 | 8.823.818.070 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 10.414.819 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V. 1 | 12.528.087.761 | 23.879.039.318 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2021



Văn Thị Hoài Hương
 Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng

Trần Anh Tú
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ ("Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vờ, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 421 người (tại ngày 31/12/2020 là 445 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 07 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm quản lý là 03 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 261.763.758 | 230.728.456 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.266.324.003 | 12.358.094.956 |
| Cộng | <u>12.528.087.761</u> | <u>12.588.823.412</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | <u>22.745.272.488</u> | <u>16.224.354.872</u> |
| - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 21.526.324.920 | 15.335.201.400 |
| - Công ty TNHH Hương Phong | 1.218.947.568 | 652.213.472 |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | - | 93.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | - | 143.440.000 |
| Phải thu các khách hàng khác | <u>43.561.093.522</u> | <u>42.533.119.342</u> |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim | 16.941.314.331 | 11.756.330.356 |
| - Sackmaker J&HM Dickson Ltd | 6.225.403.041 | 5.842.914.235 |
| - Các khách hàng khác | 20.394.376.150 | 24.933.874.751 |
| Cộng | <u>66.306.366.010</u> | <u>58.757.474.214</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸĐường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 4.498.858.857 | 6.580.296.784 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim | 2.301.846.950 | 2.425.428.800 |
| - Polymma (H.K) Co., Ltd | 730.112.800 | 46.618.270 |
| - Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina | - | 3.118.500.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 1.466.899.107 | 989.749.714 |
| Cộng | <u>4.498.858.857</u> | <u>6.580.296.784</u> |

4. Phải thu khác

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 4.a Phải thu ngắn hạn khác | 3.590.823.971 | 2.838.001.209 |
| Tạm ứng của người lao động | 2.981.293.387 | 1.999.627.131 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 133.932.674 |
| Các khoản phải thu khác | 609.530.584 | 704.441.404 |
| 4.b Phải thu dài hạn khác | 1.128.360.400 | 1.128.360.400 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 1.128.360.400 | 1.128.360.400 |
| Tổng cộng | <u>4.719.184.371</u> | <u>3.966.361.609</u> |

(*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với số tiền là 1.125.360.400 VND để thực hiện các nghĩa vụ nợ thuê tài chính dài hạn, khoản ký quỹ, ký cược này được phong tỏa và không được hưởng lãi suất.

5. Hàng tồn kho

| | <u>30/06/2021</u> | | <u>01/01/2021</u> | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 82.428.914 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 33.298.145.035 | - | 30.176.726.679 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 585.320.538 | - | 399.896.800 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 31.861.498.265 | - | 28.092.813.817 | - |
| Thành phẩm | 42.635.400.005 | - | 25.092.377.792 | - |
| Hàng hóa | 1.284.233.453 | - | 938.062.865 | - |
| Cộng | <u>109.664.597.296</u> | <u>-</u> | <u>84.782.306.867</u> | <u>-</u> |

6. Chi phí trả trước

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 6.a Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.786.748.378 | 868.685.978 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 229.566.741 | 145.468.044 |
| Chi phí bảo hiểm | 626.653.488 | 131.827.944 |
| Chi phí sửa chữa | 361.146.869 | 151.688.031 |
| Chi phí khác | 1.569.381.280 | 439.701.959 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 6.b Chi phí trả trước dài hạn | 3.296.446.531 | 3.305.102.323 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.700.149.468 | 1.025.387.591 |
| Chi phí sửa chữa | 1.483.855.512 | 2.150.858.636 |
| Chi phí khác | 112.441.551 | 128.856.096 |
| Tổng cộng chi phí trả trước | <u>6.083.194.909</u> | <u>4.173.788.301</u> |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-----------------------------------|------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 34.662.144.038 | 93.506.641.707 | 3.450.684.362 | 5.484.227.229 | 137.103.697.336 |
| Đầu tư hoàn thành | - | 4.883.628.980 | 88.000.000 | 32.968.800 | 5.004.597.780 |
| Tại 30/06/2021 | <u>34.662.144.038</u> | <u>98.390.270.687</u> | <u>3.538.684.362</u> | <u>5.517.196.029</u> | <u>142.108.295.116</u> |
| Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 12.002.557.009 | 25.625.966.600 | 984.463.636 | 2.170.312.675 | 40.783.299.920 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 19.338.387.623 | 56.485.073.379 | 2.198.060.251 | 3.240.687.551 | 81.262.208.804 |
| Trích khấu hao | 534.876.913 | 3.679.783.643 | 225.593.042 | 270.107.399 | 4.710.360.997 |
| Tại 30/06/2021 | <u>19.873.264.536</u> | <u>60.164.857.022</u> | <u>2.423.653.293</u> | <u>3.510.794.950</u> | <u>85.972.569.801</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 15.323.756.415 | 37.021.568.328 | 1.252.624.111 | 2.243.539.678 | 55.841.488.532 |
| Tại 30/06/2021 | <u>14.788.879.502</u> | <u>38.225.413.665</u> | <u>1.115.031.069</u> | <u>2.006.401.079</u> | <u>56.135.725.315</u> |

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại theo sổ sách là 42.689.384.528 VND được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (thuyết minh số V.15).

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Hao mòn lũy kế</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tại 01/01/2021 | 7.458.114.181 | 858.566.745 | 6.599.547.436 |
| Tăng trong năm | 3.601.966.693 | - | 3.601.966.693 |
| Trích khấu hao | - | 881.070.989 | (881.070.989) |
| Tại 30/06/2021 | <u>11.060.080.874</u> | <u>1.739.637.734</u> | <u>9.320.443.140</u> |

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí mua sắm tài sản cố định | 112.581.580 | - |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng | 326.055.598 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 6.280.236.933 |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | 967.868.950 | 710.675.950 |
| Cộng | <u>1.406.506.128</u> | <u>6.990.912.883</u> |

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 175.124.200 | 143.875.500 |
| - Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong | 175.124.200 | 143.875.500 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 38.792.203.851 | 30.236.548.805 |
| - Samsung C&T HongKong Limited | 9.090.997.968 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An | 4.897.305.600 | 4.522.883.200 |
| - Công ty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu | 3.469.950.000 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức | 2.447.481.127 | 2.058.649.032 |
| - Công ty TNHH Nhựa GODA | 2.105.999.676 | - |
| - Vinomig Singapore Pte. Ltd | - | 4.660.494.300 |
| - Các nhà cung cấp khác | 16.780.469.480 | 18.994.522.273 |
| Cộng | <u>38.967.328.051</u> | <u>30.380.424.305</u> |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Trả trước của các bên liên quan | 37.950.650.000 | 23.147.234.000 |
| - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 37.950.650.000 | 23.147.234.000 |
| Trả trước của các khách hàng khác | 6.287.585.658 | 6.694.366.810 |
| Cộng | <u>44.238.235.658</u> | <u>29.841.600.810</u> |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

| | <u>01/01/2021</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>30/06/2021</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.927.000 | 14.440.836 | 14.440.836 | 2.927.000 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.675.108.501 | 2.675.108.501 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 151.850.440 | 151.850.440 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.499.133.144 | 875.235.659 | 1.525.071.144 | 849.297.659 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.925.663 | 484.057.403 | 347.126.802 | 171.856.264 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 16.019.664 | 4.908.552 | 11.111.112 |
| Cộng | <u>1.536.985.807</u> | <u>4.216.712.503</u> | <u>4.718.506.275</u> | <u>1.035.192.035</u> |

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

| | |
|--------------------------------|-----|
| - Xuất khẩu | 0% |
| - Các sản phẩm và dịch vụ khác | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.19 và thuyết minh VI.7.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸĐường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuê đất | 938.576.447 | 1.120.211.021 |
| Chi phí ăn ca | 941.395.041 | 611.009.146 |
| Chi phí lãi vay | 106.246.805 | 87.500.399 |
| Các chi phí khác | 1.248.951.721 | 748.952.349 |
| Cộng | <u>3.235.170.014</u> | <u>2.567.672.915</u> |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP (thu hộ) | 93.073.122 | - |
| Kinh phí công đoàn | 423.949.622 | 382.857.638 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | 1.308.859.652 | - |
| Cổ tức phải trả | 4.346.063.430 | 29.410.290 |
| Hàng mua chưa có hóa đơn | 3.190.637.202 | 3.093.844.055 |
| Các khoản khác | 69.700.000 | - |
| Cộng | <u>9.432.283.028</u> | <u>3.506.111.983</u> |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | <u>01/01/2021</u> | <u>Số tiền vay trong kỳ/ Chuyển nợ đến hạn trả</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Chênh lệch tỷ giá</u> | <u>30/06/2021</u> |
|---|-------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| 15.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 89.877.259.400 | 210.356.275.895 | (199.754.489.874) | (11.334.400) | 100.467.711.021 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>83.225.459.268</i> | <i>207.052.777.860</i> | <i>(196.431.834.790)</i> | <i>(11.334.400)</i> | <i>93.835.067.938</i> |
| MB Bà Rịa (a) | 14.903.463.120 | 14.449.235.542 | (15.203.463.120) | - | 14.149.235.542 |
| VCB Vũng Tàu (b) | 68.321.996.148 | 192.603.542.318 | (181.228.371.670) | (11.334.400) | 79.685.832.396 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>4.557.272.540</i> | <i>2.265.968.495</i> | <i>(2.278.636.040)</i> | | <i>4.544.604.995</i> |
| VCB Vũng Tàu (c) | 4.557.272.540 | 2.265.968.495 | (2.278.636.040) | | 4.544.604.995 |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i> | <i>2.094.527.592</i> | <i>1.037.529.540</i> | <i>(1.044.019.044)</i> | - | <i>2.088.038.088</i> |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (d) | 2.094.527.592 | 1.037.529.540 | (1.044.019.044) | - | 2.088.038.088 |
| 15.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11.775.505.913 | (3.303.498.035) | - | (31.667.718) | 8.440.340.160 |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>6.084.545.081</i> | <i>(2.265.968.495)</i> | - | <i>(31.667.718)</i> | <i>3.786.908.868</i> |
| VCB Vũng Tàu (c) | 6.084.545.081 | (2.265.968.495) | - | (31.667.718) | 3.786.908.868 |
| <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i> | <i>5.690.960.832</i> | <i>(1.037.529.540)</i> | - | - | <i>4.653.431.292</i> |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (d) | 5.690.960.832 | (1.037.529.540) | - | - | 4.653.431.292 |
| Tổng cộng | <u>101.652.765.313</u> | <u>207.052.777.860</u> | <u>(199.754.489.874)</u> | <u>(43.002.118)</u> | <u>108.908.051.181</u> |

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - Phòng giao dịch Tân Thành ("MB Bà Rịa") với hạn mức là 15.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2021 là 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MB Bà Rịa cấp tín dụng.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("VCB Vũng Tàu") với hạn mức tương đương 90.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2021 đối với dư nợ VND là 6,3%/năm và dư nợ USD là 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của Công ty.
- (c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("VCB Vũng Tàu") theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/BBĐPM ngày 02/06/2016 với hạn mức vay tương đương 18.580.000.000 VND, để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của VCB Vũng Tàu, lãi suất vay bằng USD tại ngày 30/06/2021 là 2,99%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28/04/2017 với số tiền vay 9.161.253.055 VND, để thanh toán chi phí cho phương án đầu tư thay thế 28 máy dệt nhỏ và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao Jumbo. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của VCB Vũng Tàu, lãi suất vay tại ngày 30/06/2021 là 8,3%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản cố định hiện có tại Công ty.

- (d) Thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng thuê tài chính sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số A190800202 ngày 30/08/2019 với giá trị thuê là 3.891.846.000 VND. Tài sản thuê tài chính là máy tráng ghép màng BDC-ES75-1000C để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 10/12/2019. Lãi suất thuê là 9,5%/năm từ kỳ hạn thanh toán đầu tiên đến kỳ hạn thanh toán thứ 6, từ kỳ thanh toán thứ 7 trở đi sẽ áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 30/06/2021 là 9,5%/năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số C200335502 ngày 28/04/2020 với giá trị thuê là 1.038.747.600 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 13/05/2020. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 30/06/2021 là 9,51%/năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số A200338702 ngày 11/05/2020 với giá trị thuê là 1.047.125.788 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 29/07/2020. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 30/06/2021 là 9,45%/năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số A200606202 ngày 10/06/2020 với giá trị thuê là 3.031.424.800 VND. Tài sản thuê tài chính là máy in cuộn flexco PSZ800-RW 1266 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày 22/10/2020. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 30/06/2021 là 8,98%/năm.

Biện pháp đảm bảo cho các khoản thuê tài chính là các khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với tổng số tiền 1.125.360.400 VND.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ thưởng Ban điều hành | Cộng |
|-----------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2021 | 413.001.495 | 177.000.641 | 55.569.262 | 645.571.398 |
| Trích từ lợi nhuận | 648.101.679 | 277.757.863 | - | 925.859.542 |
| Tại 30/06/2021 | 1.061.103.174 | 454.758.504 | 55.569.262 | 1.571.430.940 |

17. Vốn chủ sở hữu**17.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2020 | 42.000.000.000 | 4.702.789.696 | 11.601.173.547 | 3.953.875.158 | 62.257.838.401 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2020 | - | - | - | 6.172.396.946 | 6.172.396.946 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 78.666.952 | (668.669.088) | (590.002.136) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (3.276.000.000) | (3.276.000.000) |
| Tại 31/12/2020 | 42.000.000.000 | 4.702.789.696 | 11.679.840.499 | 6.181.603.016 | 64.564.233.211 |
| Tại 01/01/2021 | 42.000.000.000 | 4.702.789.696 | 11.679.840.499 | 6.181.603.016 | 64.564.233.211 |
| Lợi nhuận sau thuế kỳ này | - | - | - | 3.219.909.969 | 3.219.909.969 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 925.859.542 | (1.851.719.084) | (925.859.542) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.326.000.000) | (4.326.000.000) |
| Tại 30/06/2021 | 42.000.000.000 | 4.702.789.696 | 12.605.700.041 | 3.223.793.901 | 62.532.283.638 |

17.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| Cổ đông | | | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần | 18.203.000.000 | 43,34 | 18.203.000.000 | 43,34 |
| Công ty TNHH Hương Phong | 16.800.000.000 | 40,00 | 16.800.000.000 | 40,00 |
| Các cổ đông khác | 6.997.000.000 | 16,66 | 6.997.000.000 | 16,66 |
| Cộng | 42.000.000.000 | 100,00 | 42.000.000.000 | 100,00 |

17.c Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.200.000 | 4.200.000 |

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17.d Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021 như sau:

| | Số tiền |
|--|----------------------|
| Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 10,3% trên vốn điều lệ | 4.326.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 925.859.542 |
| Trích quỹ khen thưởng | 648.101.679 |
| Trích quỹ phúc lợi | 277.757.863 |
| Tổng cộng | 1.851.719.084 |

Ngày 11/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, thời gian chi trả là ngày 28/07/2021. Công ty đã ghi nhận số tiền cổ tức 4.326.000.000 VND ở khoản phải trả khác ngắn hạn.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 519,50 | 150.205,52 |
| Bảng Anh (GBP) | 312,61 | 351,68 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Tổng doanh thu | 258.386.542.552 | 176.800.820.485 |
| Các khoản giảm trừ | 2.224.307.244 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 2.224.307.244 | - |
| Doanh thu thuần | 256.162.235.308 | 176.800.820.485 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 226.715.144.573 | 163.776.608.762 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 28.330.145.481 | 11.205.844.000 |
| Doanh thu thuần hoạt động khác | 1.116.945.254 | 1.818.367.723 |

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần | 101.569.210.200 | 84.884.067.500 |
| Công ty TNHH Hương Phong | 1.108.134.153 | 634.772.723 |
| Cộng | 102.677.344.353 | 85.518.840.223 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 201.749.812.115 | 145.491.969.812 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 27.874.197.332 | 10.148.910.034 |
| Giá vốn hoạt động khác | 436.101.000 | 1.719.095.002 |
| Cộng | 230.060.110.447 | 157.359.974.848 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.224.317 | 2.278.887 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 795.458.042 | 508.577.214 |
| Cộng | 797.682.359 | 510.856.101 |

4. Chi phí tài chính

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Chi phí lãi vay | 3.474.134.397 | 3.154.428.719 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 455.170.486 | 985.538.305 |
| Cộng | 3.929.304.883 | 4.139.967.024 |

5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.939.914.351 | 4.703.316.869 |
| Cộng | 7.939.914.351 | 4.703.316.869 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.582.654.752 | 4.428.788.769 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 19.629.356 | 12.947.658 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 141.931.661 | 154.000.789 |
| Chi phí dự phòng | (160.918.110) | 48.275.433 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.531.723.371 | 3.118.992.036 |
| Các chi phí khác | 701.021.404 | 572.233.368 |
| Cộng | 10.816.042.434 | 8.335.238.053 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.095.145.628 | 2.781.774.051 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | 151.342.669 | 14.930.259 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.246.488.297 | 2.796.704.310 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%) | 849.297.659 | 559.340.862 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | 25.938.000 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 875.235.659 | 559.340.862 |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.219.909.969 | 2.222.433.189 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (482.986.495) | (333.364.978) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (482.986.495) | (333.364.978) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.736.923.474 | 1.889.068.211 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 652 | 450 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Công ty ước tính với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế dựa theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 174.843.287.071 | 132.786.821.972 |
| Chi phí nhân công | 38.013.938.412 | 26.202.790.772 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.591.431.986 | 4.501.579.189 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.264.815.798 | 18.925.735.833 |
| Chi phí khác | 540.103.294 | 613.075.476 |
| Cộng | 242.253.576.561 | 183.030.003.242 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty TNHH Hương Phong | Cổ đông lớn, sở hữu 43,34% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc | Cổ đông lớn, sở hữu 40,00% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Trung | Công ty con của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần |
| Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong | Công ty con của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần |
| Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | Công ty con của Công ty TNHH Hương Phong Thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2021 | kết thúc ngày 30/06/2020 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 111.726.131.220 | 93.372.474.250 |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 105.535.007.700 | 97.788.802.300 |
| Công ty TNHH Hương Phong | | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.218.947.568 | 698.249.996 |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 652.213.472 | 657.758.328 |
| Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong | | |
| Sử dụng dịch vụ | 532.876.145 | 399.607.430 |
| Thanh toán tiền dịch vụ | 501.627.445 | 311.191.680 |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | |
| Thù lao | 166.666.667 | 162.777.778 |
| Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Tiền lương | 680.901.718 | 486.070.472 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan / Công nợ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | | |
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.2) | 21.526.324.920 | 15.335.201.400 |
| Người mua trả tiền trước (thuyết minh V.11) | 37.950.650.000 | 23.147.234.000 |
| Phải trả tiền thu hộ (thuyết minh V.14) | 93.073.122 | - |
| Công ty TNHH Hương Phong | | |
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.2) | 1.218.947.568 | 652.213.472 |
| Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong | | |
| Phải trả tiền mua dịch vụ (thuyết minh V.10) | 175.124.200 | 143.875.500 |

2. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 1.890.900.000 | 1.907.812.500 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 7.563.600.000 | 7.631.250.000 |
| Trên 5 năm | 41.599.800.000 | 42.735.000.000 |
| Cộng | 51.054.300.000 | 52.274.062.500 |

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm kể từ ngày 10/01/2013 là 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20/05/2008.

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, doanh thu, giá vốn của Công ty chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay và nợ ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

| | <u>Đến 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | | | |
| Phải trả người bán | 30.380.424.305 | - | 30.380.424.305 |
| Chi phí phải trả | 2.567.672.915 | - | 2.567.672.915 |
| Các khoản phải trả khác | 3.506.111.983 | - | 3.506.111.983 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 89.877.259.400 | 11.775.505.913 | 101.652.765.313 |
| Cộng | <u>126.331.468.603</u> | <u>11.775.505.913</u> | <u>138.106.974.516</u> |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | |
| Phải trả người bán | 38.967.328.051 | - | 38.967.328.051 |
| Chi phí phải trả | 3.235.170.014 | - | 3.235.170.014 |
| Các khoản phải trả khác | 9.432.283.028 | - | 9.432.283.028 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 100.467.711.021 | 8.440.340.160 | 108.908.051.181 |
| Cộng | <u>152.102.492.114</u> | <u>8.440.340.160</u> | <u>160.542.832.274</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là vẫn ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ (1.000 VND) | | | | Giá trị hợp lý (1.000 VND) | |
|--------------------------------|----------------------------|----------|-------------------|------------------|----------------------------|-------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 12.528.088 | - | 12.588.823 | - | 12.528.088 | 12.588.823 |
| Phải thu khách hàng | 66.306.366 | - | 58.757.474 | (160.918) | 66.306.366 | 58.596.556 |
| Phải thu khác | 4.719.184 | - | 3.966.362 | - | 4.719.184 | 3.966.362 |
| Cộng | 83.553.638 | - | 75.312.659 | (160.918) | 83.553.638 | 75.151.741 |

| Nợ phải trả tài chính | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2021 | 01/01/2021 | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | Phải trả người bán | 38.967.328.051 | 30.380.424.305 | 38.967.328.051 |
| Chi phí phải trả | 3.235.170.014 | 2.567.672.915 | 3.235.170.014 | 2.567.672.915 |
| Các khoản phải trả khác | 9.432.283.028 | 3.506.111.983 | 9.432.283.028 | 3.506.111.983 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 108.908.051.181 | 101.652.765.313 | 108.908.051.181 | 101.652.765.313 |
| Cộng | 160.542.832.274 | 138.106.974.516 | 160.542.832.274 | 138.106.974.516 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên thông tin về khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày 27/04/2021 dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) đã bùng phát trở lại tại Việt Nam và cho đến thời điểm hiện tại tình hình dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp. Từ ngày 19/07/2021, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19. Công ty đã thực hiện các giải pháp phòng chống dịch theo quy định của Chính phủ và Chính quyền địa phương. Ban Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh để có các hành động phù hợp và kịp thời nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2021



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
Giám đốc